

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2025
 Tại thời điểm: 30/06/2025

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.948.776.783.429	17.337.695.278.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.835.526.689.570	4.626.738.463.941
1. Tiền	111	01	2.401.434.278.600	2.861.943.009.889
2. Các khoản tương đương tiền	112	01	4.434.092.410.970	1.764.795.454.052
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.391.907.922.904	1.015.203.600.683
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	1.391.907.922.904	1.015.203.600.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.325.312.408.188	7.322.324.469.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	5.190.689.349.224	4.656.848.501.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		988.539.065.311	536.076.663.828
3. Các khoản phải thu khác	136	04	3.467.587.235.385	2.453.682.230.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(321.503.241.732)	(324.282.926.492)
IV. Hàng tồn kho	140		3.581.206.741.021	3.369.443.518.711
1. Hàng tồn kho	141	05	3.840.325.423.771	3.619.259.484.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(259.118.682.750)	(249.815.966.064)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		814.823.021.746	1.003.985.225.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	593.167.866.587	631.414.414.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		219.366.475.645	371.652.202.153
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	19	2.288.679.514	918.608.876
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.291.534.848.761	40.848.918.584.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.943.434.398.037	1.867.877.653.419
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.730.023.651	1.895.654.945
2. Phải thu dài hạn khác	216	04	1.944.125.216.890	1.870.610.685.816
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.420.842.504)	(4.628.687.342)
II. Tài sản cố định	220		27.293.159.270.730	29.591.005.075.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	11.683.500.466.745	12.887.467.684.898
- Nguyên giá	222		46.764.600.788.154	46.821.940.493.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.081.100.321.409)	(33.934.472.808.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	15.374.812.051.459	16.464.198.176.347
- Nguyên giá	225		33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.739.815.302.131)	(16.650.429.177.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	234.846.752.526	239.339.214.645
- Nguyên giá	228		981.559.422.305	958.829.468.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(746.712.669.779)	(719.490.253.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		129.291.463.055	109.159.553.411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	06	129.291.463.055	109.159.553.411
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.873.918.348.467	1.795.287.517.500
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.491.016.178.418	1.421.385.347.451
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		463.902.170.049	463.902.170.049
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	02	9.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.051.731.368.472	7.485.588.784.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	8.735.960.058.462	7.229.292.922.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	444.166.184	1.530.954.531
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		315.327.143.826	254.764.907.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.240.311.632.190	58.186.613.862.766

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		65.340.407.556.489	67.530.856.737.926
I. Nợ ngắn hạn	310		57.175.310.098.848	57.159.224.873.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	08	28.887.273.707.025	30.504.307.084.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255.055.313.960	216.644.290.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	648.368.240.546	365.665.940.716
4. Phải trả người lao động	314		1.460.072.343.453	1.764.494.986.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	09	8.406.482.028.209	7.038.029.177.147
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	1.794.662.218.694	1.666.062.183.423
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	938.606.230.967	684.734.425.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.218.619.011.390	14.311.199.722.938
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	20.190.647.486	9.151.328.433
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		545.980.357.118	598.935.734.325
II. Nợ dài hạn	330		8.165.097.457.641	10.371.631.864.310
1. Phải trả người bán dài hạn	331	08	-	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	09	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	11	6.374.171.149	3.114.033.549
4. Phải trả dài hạn khác	337	10	1.312.312.012.121	1.377.452.097.698
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.928.577.238.678	6.171.600.219.919
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	224.180.454.155	224.624.573.804
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(3.100.095.924.299)	(9.344.242.875.160)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(3.100.095.924.299)	(9.344.242.875.160)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	20	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	239.807.714.869	209.549.694.460
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ)	421	20	(27.390.508.609.092)	(33.614.194.469.573)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.613.603.852.273)	(41.181.864.665.848)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		6.223.095.243.181	7.567.670.196.275
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		662.675.347.319	672.472.277.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.240.311.632.190	58.186.613.862.766

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2025	Quý 2/2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	28.058.368.482.050	24.858.737.876.998	58.684.968.792.737	53.094.351.005.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	89.834.933.800	228.759.952.061	165.462.204.559	532.704.655.479
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.968.533.548.250	24.629.977.924.937	58.519.506.588.178	52.561.646.349.978
4. Giá vốn hàng bán	11		23.020.076.284.468	21.916.687.044.516	47.300.026.213.851	45.857.844.508.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.948.457.263.782	2.713.290.880.421	11.219.480.374.327	6.703.801.841.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	301.850.558.724	191.489.901.422	782.073.862.656	329.202.876.390
7. Chi phí tài chính	22	4	679.404.847.448	1.429.410.127.145	1.750.258.585.482	2.924.604.372.971
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		215.270.786.063	409.857.960.067	466.378.977.510	762.540.875.684
8. Phần lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.244.958.138	84.643.516.851	48.035.956.230	139.830.697.717
9. Chi phí bán hàng	25	7	1.043.306.663.406	888.544.784.861	2.639.742.574.112	2.279.542.949.173
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	550.575.636.211	429.049.839.678	1.080.505.860.089	946.204.774.832
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		2.993.265.633.579	242.419.547.010	6.579.083.173.530	1.022.483.318.340
12. Thu nhập khác	31	5	74.485.952.158	1.684.504.100.594	119.150.536.918	5.365.096.095.989
13. Chi phí khác	32	6	9.625.727.588	780.748.007.148	15.308.149.902	786.453.294.127
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		64.860.224.570	903.756.093.446	103.842.387.016	4.578.642.801.862
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.058.125.858.149	1.146.175.640.456	6.682.925.560.546	5.601.126.120.202
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	134.622.340.836	91.053.286.759	273.368.729.786	180.496.417.167
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	607.626.338	20.416.611.264	642.668.697	18.994.617.807

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2025	Quý 2/2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.922.895.890.975	1.034.705.742.433	6.408.914.162.063	5.401.635.085.228
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2.822.542.859.961	933.820.504.015	6.223.485.717.423	5.194.042.193.567
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		100.353.031.013	100.885.238.419	185.428.444.640	207.592.891.661
21. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.275	422	2.810	2.346

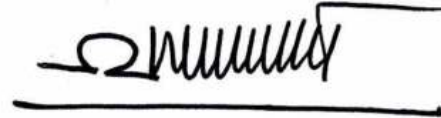
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.682.925.560.546	5.601.126.120.202
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	2.445.231.367.473	2.577.797.744.624
Các khoản dự phòng	3	15.354.506.141	(15.678.003.901)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	161.742.274.752	635.351.446.640
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(139.648.027.807)	(748.208.891.830)
Chi phí lãi vay	6	466.378.977.510	762.540.875.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.631.984.658.615	8.812.929.291.419
Biến động các khoản phải thu	9	(1.808.636.107.623)	(997.828.011.571)
Biến động hàng tồn kho	10	(281.628.175.311)	(80.859.318.847)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(809.693.799.412)	(1.613.058.148.494)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.468.420.588.331)	(1.033.444.895.718)
Tiền lãi vay đã trả	14	(412.386.003.101)	(685.356.759.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.066.574.504)	(200.196.968.476)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	537.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(101.793.924.836)	(107.099.932.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.475.896.485.497	4.095.085.257.023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(583.274.452.432)	(188.121.179.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	781.774.774	566.909.185.009
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(924.498.049.388)	(1.137.570.226.169)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	637.027.727.167	1.294.886.249.999
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.510.713.779	40.418.250.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(752.452.286.100)	576.522.279.480
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.077.992.125.327	17.954.915.443.634
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.077.813.857.142)	(20.374.119.433.282)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.525.789.819.944)	(2.150.880.707.108)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.525.000)	(3.288.350.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.525.630.076.759)	(4.573.373.047.201)

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.197.814.122.638	98.234.489.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.974.102.991	2.773.198.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.835.526.689.570	2.652.049.694.670

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Văn Hữu



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty HKVN chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/04/2015. Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 11/11/2021 là 22.143.941.740.000 VND.

- Công ty TNHH MTV do công ty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

4.1- Tổng số các công ty con: 15

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không.

4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam

4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không.

4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không.

4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết: Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty HKVN - CTCP về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty HKVN - CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty HKVN.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Các loại vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- 4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 5- Hợp đồng thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm
- 7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- 8- Kế toán các hoạt động liên doanh:
- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.
- 9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- 10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/06/2025.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/06/2025.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/06/2025.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

+ Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

+ Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la Mỹ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất**01- Tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	14.347.373.301	13.172.598.115
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.206.292.441.577	2.741.296.394.832
- Tiền đang chuyển	180.794.463.722	107.474.016.942
- Các khoản tương đương tiền	4.434.092.410.970	1.764.795.454.052
Cộng	6.835.526.689.570	4.626.738.463.941

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025	01/01/2025
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.391.907.922.904	1.015.203.600.683
Cộng	1.391.907.922.904	1.015.203.600.683
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	-
Cộng	9.000.000.000	-

03- Phải thu của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.403.865.828.127	1.659.782.833.368
- Phải thu từ các hãng hàng không khác	680.073.822.356	1.230.495.876.704
- Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa	388.633.016.255	329.922.409.858
- Phải thu cho thuê tàu bay	477.921.399.949	353.651.406.687
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.240.195.282.537	1.082.995.975.134
Cộng	5.190.689.349.224	4.656.848.501.751
b) Dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.730.023.651	1.895.654.945
Cộng	1.730.023.651	1.895.654.945

04- Phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	26.090.604.164	47.930.467.142
- Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	52.783.170.096	51.544.033.193
- Phải thu về lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.664.592.428	130.143.375.059
- Ký cược, ký quỹ	114.615.301.759	7.192.236.836
- Trả trước CP sửa chữa lớn cản trừ Quỹ đại tu	3.147.793.255.844	1.946.242.159.542
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	1.033.080.062	156.398.991.156
- Phải thu khác	122.607.231.032	114.230.967.407
Cộng	3.467.587.235.385	2.453.682.230.335

	30/06/2025	01/01/2025
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn	1.605.375.407.447	1.656.216.255.802
- Ký cược, ký quỹ	332.975.249.756	209.381.373.205
- Phải thu khác	5.774.559.687	5.013.056.809
Cộng	1.944.125.216.890	1.870.610.685.816

05- Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường	331.322.109.518	272.016.956.794
- Nguyên liệu, vật liệu	1.334.227.957.275	1.240.322.904.082
- Công cụ, dụng cụ	57.318.467.132	78.850.686.143
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.637.454.807	37.777.177.690
- Thành phẩm	966.923.479	966.923.479
- Hàng hóa	2.036.490.999.715	1.964.202.614.862
- Hàng gửi bán	290.183.627	322.317.704
- Hàng hóa kho bảo thuế	30.071.328.218	24.799.904.021
Cộng	3.840.325.423.771	3.619.259.484.775

06- Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	17.085.960.318	22.039.717.653
- XD CB	112.141.994.299	86.955.689.399
- Sửa chữa	63.508.438	164.146.359
Cộng	129.291.463.055	109.159.553.411

07- Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	511.552.562.296	545.708.100.892
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.147.115.522	9.597.444.598
- Chi phí trả trước khác	72.468.188.769	76.108.869.064
Cộng	593.167.866.587	631.414.414.554
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, động cơ	7.187.243.909.784	5.873.833.008.960
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	240.354.111.155	310.124.294.753
- Phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	970.241.696.572	701.487.896.464
- Các khoản khác	338.120.340.951	343.847.721.987
Cộng	8.735.960.058.462	7.229.292.922.164

08- Phải trả người bán

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	13.778.266.898.347	13.229.770.717.560
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	36.771.365.094	23.868.537.137
- Phải trả thu bán thuế trên giá vé	2.507.090.923.853	2.235.215.228.154
- Phải trả người bán và phải trả Interlines	12.565.144.519.731	15.015.452.601.646
Cộng	28.887.273.707.025	30.504.307.084.497
b) Dài hạn		
- Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	-	268.737.939.234
Cộng	-	268.737.939.234

09- Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyến bay	203.713.141.176	14.096.499.501
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	5.215.182.159.066	4.465.552.485.448
- Chi phí lãi vay	241.390.468.507	225.719.160.931
- Chi phí lãi trả chậm	633.316.130.665	1.232.685.018.989
- Các khoản trích trước khác	2.112.880.128.795	1.099.976.012.278
Cộng	8.406.482.028.209	7.038.029.177.147
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106
Cộng	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106

10- Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133.739.066.085	63.539.356.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.405.782.309	5.257.466.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	660.461.382.573	615.937.602.965
Cộng	938.606.230.967	684.734.425.851
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.053.521.907	133.617.064.590
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	870.397.244.390	373.629.111.594
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.861.245.824	870.205.921.514
Cộng	1.312.312.012.121	1.377.452.097.698

11- Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	53.037.391.458	59.177.834.996
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.741.624.827.236	1.606.884.348.427
Cộng	1.794.662.218.694	1.666.062.183.423
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.374.171.149	3.114.033.549
Cộng	6.374.171.149	3.114.033.549

12- Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	20.190.647.486	9.151.328.433
Cộng	20.190.647.486	9.151.328.433
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	444.166.184	1.530.954.531
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	444.166.184	1.530.954.531
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	224.180.454.155	224.624.573.804
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	224.180.454.155	224.624.573.804
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

	30/06/2025	01/01/2025
AUD	728.191	1.398.106
NZD	4.778	-
CAD	309.447	439.455
HKD	3.785.524	1.769.547
MOP	2.520	2.520
JPY	451.902.512	380.499.227
KRW	3.728.256.131	2.419.536.274
MYR	636.483	413.440
RUB	169.038.352	587.025.997
SGD	948.583	782.872
THB	29.561.531	12.293.717
TWD	12.086.865	8.666.575
USD	16.280.046	22.991.893
CNY	8.433.883	10.785.326
IDR	1.950.146.516	1.185.280.817
INR	12.724.238	2.007.606
LAK	2.809.666	3.185.398
GBP	1.338.654	96.444
MMK	10	10
CHF	31.155.798	39.185.201
NZD	31.541.602	163.842.856
EUR	4.299.214	3.318.875
e) Nợ khó đòi đã xử lý:	100.243.179.908	95.699.689.119

Thuyết minh 15
TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VND

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	35.957.411.839.161	2.986.896.241.977	4.340.934.114.948	2.083.157.296.708	1.111.777.000.014	341.764.000.472	46.821.940.493.280
Tăng trong năm	-	6.152.369.992	29.499.476.715	67.527.107.804	7.943.835.192	14.050.455.743	125.173.245.446
Mua trong kỳ	-	527.555.177	29.499.476.715	67.524.811.804	7.943.835.192	14.050.455.743	119.546.134.631
Chuyển từ XDCB hoàn thành	-	5.624.814.815	-	-	-	-	5.624.814.815
Tăng khác	-	-	-	2.296.000	-	-	2.296.000
Giảm trong năm	-	127.526.297.052	22.534.227.283	15.867.145.387	16.343.620.850	241.660.000	182.512.950.572
Giảm do thanh lý	-	126.429.205.549	22.330.834.193	15.867.145.387	16.233.730.789	241.660.000	181.102.575.918
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	1.097.091.503	203.393.090	-	109.890.061	-	1.410.374.654
Tại ngày 30/06/2025	35.957.411.839.161	2.865.522.314.917	4.347.899.364.380	2.134.817.259.125	1.103.377.214.356	355.572.796.215	46.764.600.788.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2025	25.644.858.074.310	1.715.247.349.582	3.750.846.480.317	1.568.894.455.096	1.009.139.649.585	245.486.799.492	33.934.472.808.382
Tăng trong năm	1.097.230.368.719	48.221.455.492	84.921.533.029	64.921.927.018	26.024.607.606	7.800.806.158	1.329.120.698.022
Trích khấu hao trong năm	1.097.230.368.719	47.710.748.142	84.921.533.029	64.921.927.018	25.938.443.231	7.800.806.158	1.328.523.826.297
Tăng khác	-	510.707.350	-	-	86.164.375	-	596.871.725
Giảm trong năm	-	125.729.586.843	22.416.998.568	15.867.145.387	18.237.794.197	241.660.000	182.493.184.995
Giảm do thanh lý	-	125.683.530.058	22.330.834.193	15.867.145.387	16.233.730.789	241.660.000	180.356.900.427
Giảm khác	-	46.056.785	86.164.375	-	2.004.063.408	-	2.136.284.568
Tại ngày 30/06/2025	26.742.088.443.029	1.637.739.218.231	3.813.351.014.778	1.617.949.236.727	1.016.926.462.994	253.045.945.650	35.081.100.321.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	10.312.553.764.851	1.271.648.892.395	590.087.634.631	514.262.841.612	102.637.350.429	96.277.200.980	12.887.467.684.898
Tại ngày 30/06/2025	9.215.323.396.132	1.227.783.096.686	534.548.349.602	516.868.022.398	86.450.751.362	102.526.850.565	11.683.500.466.745

Thuyết minh 16

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Máy bay, động cơ máy bay	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
Tăng trong năm	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 30/06/2025	33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2025	16.650.429.177.243	16.650.429.177.243
Tăng trong năm	1.089.386.124.888	1.089.386.124.888
Trích khấu hao trong kỳ	1.089.386.124.888	1.089.386.124.888
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 30/06/2025	17.739.815.302.131	17.739.815.302.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	16.464.198.176.347	16.464.198.176.347
Tại ngày 30/06/2025	15.374.812.051.459	15.374.812.051.459

Thuyết minh 17

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	73.846.177.206	859.098.059.550	25.885.231.380	958.829.468.136
Tăng trong năm	-	23.248.954.169	-	23.248.954.169
Mua sắm mới	-	3.957.932.452	-	3.957.932.452
Tăng khác	-	19.291.021.717	-	19.291.021.717
Giảm trong năm	-	519.000.000	-	519.000.000
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm khác	-	420.000.000	-	420.000.000
Tại ngày 30/06/2025	73.846.177.206	881.828.013.719	25.885.231.380	981.559.422.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2025	4.495.540.205	714.309.481.906	685.231.380	719.490.253.491
Tăng trong năm	56.929.830	27.264.486.458	-	27.321.416.288
Trích khấu hao trong kỳ	56.929.830	27.264.486.458	-	27.321.416.288
Giảm trong năm	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	4.552.470.035	741.474.968.364	685.231.380	746.712.669.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	69.350.637.001	144.788.577.644	25.200.000.000	239.339.214.645
Tại ngày 30/06/2025	69.293.707.171	140.353.045.355	25.200.000.000	234.846.752.526

Thuyết minh 18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10.624.407.455.313	10.102.264.747.227
Vay dài hạn đến hạn trả	1.131.749.589.683	1.263.858.055.040
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	2.462.461.966.394	2.945.076.920.671
	<u>14.218.619.011.390</u>	<u>14.311.199.722.938</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.422.997.782.342	3.868.111.734.489
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.099.791.001.829	6.512.423.461.141
	<u>8.522.788.784.171</u>	<u>10.380.535.195.630</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	3.594.211.545.493	4.208.934.975.711
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>4.928.577.238.678</u>	<u>6.171.600.219.919</u>

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	30/06/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	2.669.765.113.320	207.303.146.926	2.462.461.966.394
Trong vòng hai đến năm năm	2.768.075.242.928	130.746.207.493	2.637.329.035.435
	<u>5.437.840.356.248</u>	<u>338.049.354.419</u>	<u>5.099.791.001.829</u>
	01/01/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong vòng hai đến năm năm	3.792.308.855.315	224.962.314.845	3.567.346.540.470
	<u>7.027.232.469.986</u>	<u>514.809.008.845</u>	<u>6.512.423.461.141</u>

Thuyết minh 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 30/06/2025	Phải nộp 30/06/2025
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế giá trị gia tăng	381.373.896	40.763.896.937	510.324.311.423	424.712.690.626	364.658.800	126.358.802.638
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	87.482.498	-	6.884.238.600	6.806.130.666	9.374.564	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.314.643	189.807.387.221	273.566.440.471	274.066.574.504	230.526.584	189.403.465.129
5	Thuế thu nhập cá nhân	136.278.399	70.616.711.236	483.440.121.995	468.972.009.154	1.504.961.326	86.453.507.004
6	Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.503.069.978	199.880.200.814	37.712.454.927	-	170.670.815.865
8	Thuế nhà thầu	-	1.722.748.418	73.305.307.526	68.935.796.522	-	6.092.259.422
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.200	54.247.589.000	369.252.929.010	354.201.005.810	-	69.299.511.000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	4.537.926	1.495.588.524	1.410.246.962	2.000.000	89.879.488
	Tổng cộng	918.608.876	365.665.940.716	1.918.149.138.363	1.636.816.909.171	2.288.679.514	648.368.240.546

Thuyết minh 20: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: VND

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.549.694.460	933.114.412.332	2.024.298.861	(33.614.194.469.572)	(10.016.715.152.505)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	30.258.020.409	-	-	6.253.459.728.479	6.283.717.748.887
Lãi trong kỳ								6.223.485.717.423	6.223.485.717.423
Tăng khác								29.974.011.056	29.974.011.056
Chênh lệch do quy đổi báo cáo					30.258.020.409				30.258.020.409
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	29.773.867.999	29.773.867.999
Trích quỹ KT, PL								29.773.867.999	29.773.867.999
SỐ CUỐI KỲ (30/06/2025)	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	239.807.714.869	933.114.412.332	2.024.298.861	(27.390.508.609.092)	(3.762.771.271.616)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 2/2025	Quý 2/2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng	3.774.929.715.013	4.346.807.863.700	8.408.787.040.050	8.715.559.566.882
- Doanh thu từ vận tải hàng không	22.393.146.978.638	18.908.596.343.154	46.722.648.630.105	41.522.965.620.825
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay	1.341.420.946.672	1.069.947.173.347	2.485.344.122.931	1.942.103.051.567
- Doanh thu khác	548.870.841.727	533.386.496.797	1.068.188.999.651	913.722.766.183
Cộng	28.058.368.482.050	24.858.737.876.998	58.684.968.792.737	53.094.351.005.457
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	89.834.933.800	228.759.952.061	165.462.204.559	532.704.655.479
Cộng	89.834.933.800	228.759.952.061	165.462.204.559	532.704.655.479
3- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.688.087.462	21.574.671.020	81.561.883.998	32.953.004.234
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.812.952.984	6.685.200.000	10.812.952.984	6.685.200.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	239.928.718.625	161.982.155.975	687.042.953.912	287.124.467.559
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.420.799.653	1.247.874.427	2.656.071.762	2.440.204.597
Cộng	301.850.558.724	191.489.901.422	782.073.862.656	329.202.876.390
4- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	215.270.786.063	409.857.960.067	466.378.977.510	762.540.875.684
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	37.015.566.402	45.053.660.769	76.047.890.058	92.900.594.887
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	345.012.238.999	739.539.047.008	957.560.266.046	1.511.402.162.976
- Chi phí hoạt động tài chính khác	82.106.255.984	234.959.459.301	250.271.451.868	557.760.739.424
Cộng	679.404.847.448	1.429.410.127.145	1.750.258.585.482	2.924.604.372.971
5- Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	332.107.653	732.608.106	568.952.483.674
- Tiền phạt thu được	22.926.913.376	16.019.214.989	41.521.252.546	30.067.197.239
- Thu nhập từ xóa nợ	-	1.634.759.304.195	-	4.710.966.556.316
- Các khoản khác	51.559.038.782	33.393.473.757	76.896.676.266	55.109.858.760
Cộng	74.485.952.158	1.684.504.100.594	119.150.536.918	5.365.096.095.989
6- Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	513.886.444	-	1.495.373.511	8.500.000
- Bồi thường do vi phạm hợp đồng	-	-	-	1.064.946.249
- Các khoản bị phạt	1.651.408.217	773.322.060.944	1.651.408.217	773.322.060.944
- Các khoản khác	7.460.432.927	7.425.946.204	12.161.368.174	12.057.786.934
Cộng	9.625.727.588	780.748.007.148	15.308.149.902	786.453.294.127

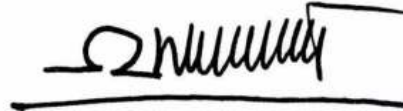
CHỈ TIÊU	Quý 2/2025	Quý 2/2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	550.575.636.211	429.049.839.678	1.080.505.860.089	946.204.774.832
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.043.306.663.406	888.544.784.861	2.639.742.574.112	2.279.542.949.173
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	126.415.054.645	90.527.126.176	265.215.187.233	179.178.278.538
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(540.188.795)	526.160.583	(593.932.433)	1.318.138.629
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	8.747.474.986	-	8.747.474.986	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.622.340.836	91.053.286.759	273.368.729.786	180.496.417.167
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	961.661.384	17.648.911.359	1.021.073.915	21.108.717.712
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.985.007.048	94.273.510	766.895.255
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(354.035.046)	(1.217.307.143)	(472.678.728)	(2.880.995.160)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	607.626.338	20.416.611.264	642.668.697	18.994.617.807

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh - Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.812.961.984	6.685.200.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	-	1.285.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	4.212.961.984	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.600.000.000	5.400.000.000

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Bán hàng		
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	967.535.452	417.111.941
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	700.870.740	696.759.563
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	371.513.260	525.295.560
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	104.268.812.770	75.953.061.744
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	33.458.954.818	42.807.242.960
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	144.117.534.661	148.567.062.654
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	16.684.801.766	22.282.375.518

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	287.207.376	45.293.138
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	42.440.365	60.497.212
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	407.128.986	-
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	90.620.916	2.384.585.680
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	32.181.495.005	31.953.045.711
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	22.610.720.666	23.465.653.365
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	81.723.800	3.067.173.500
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	8.893.483.856	8.045.373.565
Phải trả khác		
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	7.784.244.250	6.515.731.530

Thuyết minh: Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành**ĐVT: VND**

Tên các thành viên	Chức danh	6 tháng 2025	6 tháng 2024
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	793.400.000	571.955.524
Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	662.500.000	458.364.484
Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	662.500.000	458.364.484
Hiroyuki Kometani	Thành viên Hội đồng quản trị	-	76.327.566
Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị	75.726.752	4.017.240
Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	102.000.000	80.344.806
Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	102.000.000	80.344.806
Hidekazu Ison	Thành viên Hội đồng quản trị	26.272.545	-
Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát	586.000.000	408.408.178
Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	367.546.321	256.755.076
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	81.600.000	50.215.506
Lê Hồng Hà	Tổng giám đốc	701.600.000	506.800.000
Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng giám đốc	-	408.400.000
Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng giám đốc	586.000.000	408.400.000
Lê Đức Cảnh	Phó Tổng giám đốc	586.000.000	408.400.000
Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng giám đốc	586.000.000	408.400.000
Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	586.000.000	408.400.000
Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	586.000.000	408.400.000
Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (từ 30/06/2025)	3.740.000	-
Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (đến 30/04/2024)	-	273.600.000
Tổng cộng		7.094.885.618	5.675.897.669